

TỜ TRÌNH

(V/v: Thông qua báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022)

Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023 - CTCP THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG.

- Căn cứ vào Luật doanh nghiệp và Điều lệ CTCP Thủy điện Sông Vàng đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại kỳ họp ngày 07/05/2021;
- Căn cứ Quyết định số 89/2007/QĐ-BTC ngày 24/10/2007 của Bộ tài chính ban hành quy chế lựa chọn Doanh nghiệp kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 của CTCP Thủy điện Sông Vàng;
- Căn cứ vào báo cáo tài chính số 170/BCKT-TC/AVA ký ngày 20/03/2023 của Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2022 của CTCP Thủy điện Sông Vàng.

(Báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2022 kèm theo)

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, HĐQT.

T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Lê Thái Hưng



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG
Số 81 đường Lê Đại, phường Hòa Cường Bắc,
quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-07
Bảng cân đối kế toán	08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-26
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Số 81 đường Lê Đại, phường Hòa Cường Bắc,
quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Công ty

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

0400476650, đăng ký lần đầu ngày 01/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 09/06/2022
Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính

Số 81 đường Lê Đại, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thái Hưng	Chủ tịch	
Ông Ứng Văn Phúc	Thành viên	
Ông Hồ Ngọc Thạch	Thành viên	Từ nhiệm từ 29/04/2022
Ông Lưu Quang Việt	Thành viên	Bổ nhiệm từ 29/04/2022

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ứng Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Huy Bình	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lương Thị Ngọc Quỳnh	Trưởng ban	
Ông Hồ Ngọc Tuấn	Thành viên	
Bà Lệ Thị Kim Huyền	Thành viên	Từ nhiệm từ 29/04/2022
Bà Nguyễn Mai Lan	Thành viên	Bổ nhiệm từ 29/04/2022

Đại diện theo pháp luật

Ông Ứng Văn Phúc	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Số 81 đường Lê Đại, phường Hòa Cường Bắc,
quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 3 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Ung Văn Phúc



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 170 /BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng, được lập ngày 17/03/2023, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.243.738.297	42.248.098.581
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.059.182.967	12.821.105.592
1. Tiền	111		7.059.182.967	12.821.105.592
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.000.804.800	29.426.992.989
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	8.106.565.745	9.567.459.240
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	41.691.186.630	8.645.158.495
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	15.318.742.580	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.909.661.845	11.239.727.254
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(25.352.000)	(25.352.000)
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.183.750.530	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	18.494.066	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.165.256.464	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		251.880.371.501	222.721.092.409
I. Tài sản cố định	220		204.183.479.736	215.534.009.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	204.183.479.736	215.534.009.012
- Nguyên giá	222		450.106.451.778	450.106.451.778
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(245.922.972.042)	(234.572.442.766)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	46.369.731.972	7.187.083.397
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		46.369.731.972	7.187.083.397
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.327.159.793	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.327.159.793	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		333.124.109.798	264.969.190.990

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNGSố 81 đường Lê Đại, phường Hòa Cường Bắc,
quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		171.595.220.155	137.790.453.059
I. Nợ ngắn hạn	310		62.940.691.255	137.790.453.059
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	21.544.858.694	22.222.011.748
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.822.914.807	2.665.363.789
3. Phải trả người lao động	314		905.046.925	791.053.294
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	411.044.305	708.445.032
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.128.526.194	2.299.332.969
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	36.128.300.330	109.104.246.227
II. Nợ dài hạn	330		108.654.528.900	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	108.654.528.900	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161.528.889.643	127.178.737.931
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	161.528.889.643	127.178.737.931
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.206.625.000	148.206.625.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.206.625.000	148.206.625.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.322.264.643	(21.027.887.069)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(21.027.887.069)	(46.924.771.507)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.350.151.712	25.896.884.438
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		333.124.109.798	264.969.190.990

Người lập biểu



Hà Huy Bình

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Ung Văn Phúc

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	67.443.392.712	51.652.049.867
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		67.443.392.712	51.652.049.867
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	18.791.345.716	16.274.608.514
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.652.046.996	35.377.441.353
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	901.901.711	80.462.341
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.854.362.863	6.568.905.708
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.854.362.863	6.568.905.708
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.393.068.826	1.976.814.557
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		36.306.517.018	26.912.183.429
9. Thu nhập khác	31	VI.6	33.305.532	45.665.296
10. Chi phí khác	32	VI.7	172.679.711	121.699.048
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(139.374.179)	(76.033.752)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36.167.142.839	26.836.149.677
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.816.991.127	939.265.239
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		34.350.151.712	25.896.884.438
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	2.318	1.747
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		2.318	1.747

Người lập biểu

Hà Huy Bình

Kế toán trưởng

Hà Huy Bình

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 3 năm 2023



Tổng Giám đốc

Ứng Văn Phúc

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.167.142.839	26.836.149.677
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.350.529.276	11.350.529.276
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(901.901.711)	(80.462.341)
- Chi phí lãi vay	06		9.854.362.863	6.568.905.708
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56.470.133.267	44.675.122.320
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.464.456.973	19.891.853.362
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.047.546.218)	(5.541.104.970)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.345.653.859)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.804.362.863)	(41.144.019.078)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(939.265.239)	(556.302.106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.797.762.061	17.325.549.528
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(73.566.272.287)	(2.253.042.489)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(25.337.540.572)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.018.797.992	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		646.747.178	80.462.341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(88.238.267.689)	(2.172.580.148)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		163.207.805.003	94.482.947.552
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(127.529.222.000)	(180.249.209.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35.678.583.003	(85.766.261.924)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.761.922.625)	(70.613.292.544)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.821.105.592	83.434.398.136
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		7.059.182.967	12.821.105.592

Người lập biểu



Hà Huy Bình

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 3 năm 2023



Tổng Giám đốc

Ung Văn Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400476650, đăng ký lần đầu ngày 01/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 09/06/2022, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 81 đường Lê Đại, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty: 148.206.625.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 14.820.662 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư, xây dựng nhà máy điện

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;

Sản xuất truyền tải điện và phân phối điện;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 36 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2022, có 25 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 08 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác | 03 - 06 năm |

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNGSố 81 đường Lê Đại, phường Hòa Cường Bắc,
quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	1.562.734.337	1.006.821.034
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.496.448.630	11.814.284.558
	7.059.182.967	12.821.105.592

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNGSố 81 đường Lê Đại, phường Hòa Cường Bắc,
quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**2. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Tổng công ty điện lực miền Trung (PC3)	8.106.565.745	9.567.459.240
	8.106.565.745	9.567.459.240

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Tập đoàn Vân Tiên Hồ Nam	7.855.625.000	2.278.200.000
Công ty cổ phần xây dựng ngầm Hà Nội	-	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Prime Trung Tín	27.566.618.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	2.545.615.765	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 501	209.244.034	209.244.034
Công ty Xây dựng Tổng hợp Thái Bình Dương	798.318.298	798.318.298
Người bán khác	2.715.765.533	859.396.163
	41.691.186.630	8.645.158.495

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Bên liên quan				
Công ty CP ĐT và PT Điện lực An Nhân	15.318.742.580	-	-	-
	15.318.742.580	-	-	-

Hợp đồng số 03.22/NC-TS ngày 21/02/2022 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng và Công ty Cổ phần ĐT và PT Điện lực An Nhân, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 7%/năm

5. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên	961.804.024	25.352.000	863.968.312	25.352.000
Ký cược, ký quỹ	2.337.000.000	-	-	-
TCT Điện lực Miền trung	-	-	1.134.407.945	-
Phải thu khác	593.703.288	-	7.479.350.997	-
Bên liên quan				
Lê Thái Hưng	1.762.000.000	-	1.762.000.000	-
Công ty CP ĐT và PT Điện lực An Nhân (lãi vay)	255.154.533	-	-	-
	5.909.661.845	25.352.000	11.239.727.254	25.352.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNGSố 81 đường Lê Đại, phường Hòa Cường Bắc,
quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6. Nợ xấu	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	
Tạm ứng	25.352.000	-	25.352.000	-
	25.352.000	-	25.352.000	-

7. Chi phí trả trước	31/12/2022		01/01/2022	
Ngắn hạn				
Công cụ dụng cụ	18.494.066	-		
	18.494.066	-		
Dài hạn				
Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	390.234.452	-		
Bảo hiểm xây dựng nhà máy	936.925.341	-		
	1.327.159.793	-		

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	31/12/2022		01/01/2022	
Phụ lục số 01				
9. Tài sản dở dang dài hạn				
Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án An Đầm II mở rộng	46.369.731.972	7.187.083.397		
	46.369.731.972	7.187.083.397		

Dự án thực hiện theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1934/QĐ-UBND ngày 20/07/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam - dự án Thủy điện An Đầm II mở rộng triển khai trên xã Ba, huyện Đông Giang và xã Đại Hưng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Tổng mức đầu tư là 407.052.000.000 đồng.

10. Phải trả người bán	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Công ty CP Tư vấn & XD VNECO	769.749.044	1.069.749.044
Công ty CP Đầu tư & PT Hạ tầng	2.314.082.000	2.314.082.000
Công ty CP Lilama 7	-	1.041.434.872
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	13.586.415.303	13.586.415.303
Viện kỹ thuật công trình	984.000.000	260.000.000
Khách hàng khác	3.890.612.347	3.950.330.529
	21.544.858.694	22.222.011.748

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNGSố 81 đường Lê Đại, phường Hòa Cường Bắc,
quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước****Phải nộp**

	31/12/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2022
Thuế GTGT phải nộp	-	5.037.147.364	5.997.842.799	960.695.435
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.816.991.127	1.816.991.127	939.265.239	939.265.239
Thuế thu nhập cá nhân	-	33.431.615	35.376.559	1.944.944
Thuế tài nguyên	-	5.315.015.881	6.058.991.205	743.975.324
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	336.756.834	336.756.834	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	5.923.680	1.202.756.711	1.216.315.878	19.482.847
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.100.125	15.100.125	-
	1.822.914.807	13.757.199.657	14.599.648.639	2.665.363.789

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	50.000.000	-
Chi phí phải trả khác	361.044.305	708.445.032
	411.044.305	708.445.032

13. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	22.977.351	18.742.731
Bảo hiểm xã hội	8.602.504	226.327
Phải trả phải nộp khác	2.096.946.339	2.280.363.911
	2.128.526.194	2.299.332.969

14. Vay và nợ thuê tài chính**14.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2022	Tăng	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
			Giảm	01/01/2022
Tổ chức, cá nhân				
Trần Thu Hương	23.909.876.330	1.564.197.517	-	22.345.678.813
Bên liên quan				
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển điện lực An Nhân	-	29.570.432.586	116.329.000.000	86.758.567.414
Đến hạn trả	12.218.424.000	12.218.424.000	-	-
Ngân hàng OCB	12.218.424.000	12.218.424.000	-	-
	36.128.300.330	43.353.054.103	116.329.000.000	109.104.246.227

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNGSố 81 đường Lê Đại, phường Hòa Cường Bắc,
quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**14.3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
Ngân hàng				
Ngân hàng OCB	120.872.952.900	132.073.174.900	11.200.222.000	-
	120.872.952.900	132.073.174.900	11.200.222.000	-
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	12.218.424.000			-
Vay và nợ thuê TC DH	108.654.528.900			-

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2022

Khoản vay cá nhân và vay Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển điện lực An Nhân lãi suất 7%/năm, hình thức vay tín chấp.

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 31/12/2022**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Nghệ An:**

Hợp đồng tín dụng số 0009/2022/HĐTĐ-OCB-DN ngày 18/01/2022:

Mục đích vay là bù đắp tài chính, thanh toán trả nợ vay Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân. Hạn mức tín dụng là 85.529.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 84 tháng. Lãi suất cho vay 8,9%/năm, điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Trả gốc từng tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản là:

Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, công trình phụ trợ và các tài sản khác thuộc nhà máy thủy điện An Điem II công suất 15,6 MW gắn liền trên thửa đất số 20,21; tờ bản đồ số 1,2,3; diện tích 1.326.794 m².

Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc nhà máy thủy điện An Điem II công suất 15,6 MW.

Cụm nhà máy thủy điện Bản Cốc xã Kim Châu, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An. bao gồm Văn phòng làm việc điều hành Ban quản lý, Nhà đặt máy phát điện và điều hành máy, nhà để vật tư, đập chắn nước và hệ thống thu nước. Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc tại xã Kim Châu, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc sở hữu của Công ty cổ phần thủy điện Quế Phong (Đông đảm bảo với nghĩa vụ tài chính của Công ty CP thủy điện Quế Phong tại OCB).

Hợp đồng tín dụng số 0074/2022/HĐTĐ-OCB-DN ngày 23/03/2022:

Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ đầu tư Dự án nhà máy Thủy điện An Điem II mở rộng công suất 14 MW, tại xã Ba, huyện Đông Giang, xã Đại Hưng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Hạn mức tín dụng là 230.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 144 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn theo thỏa thuận tại Khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản là:

Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, công trình phụ trợ và các tài sản khác thuộc Nhà máy thủy điện An Điem II, công suất 15,6 MW gắn liền trên thửa đất số 20,21; tờ bản đồ số 1,2,3; diện tích 1.326.794 m².

Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc nhà máy thủy điện An Điem II công suất 15,6 MW.

Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, máy móc thiết bị, công trình phụ trợ và các tài sản khác hình thành trong tương lai thuộc nhà máy thủy điện An Điem II mở rộng, công suất 14 MW.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNGSố 81 đường Lê Đại, phường Hòa Cường Bắc,
quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**15. Vốn chủ sở hữu****15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2021	148.206.625.000	(46.924.771.507)	101.281.853.493
Lãi/(lỗ) trong kỳ		25.896.884.438	25.896.884.438
Số dư 31/12/2021	148.206.625.000	(21.027.887.069)	127.178.737.931
Số dư 01/01/2022	148.206.625.000	(21.027.887.069)	127.178.737.931
Lãi/(lỗ) trong kỳ		34.350.151.712	34.350.151.712
Số dư 31/12/2022	148.206.625.000	13.322.264.643	161.528.889.643

15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Công ty cổ phần Điện lực Trung Sơn	86,01	127.472.000.000	86,01	127.472.000.000
Đối tượng khác	13,99	20.734.625.000	13,99	20.734.625.000
	13,99	148.206.625.000	13,99	148.206.625.000

15.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	148.206.625.000	148.206.625.000
Vốn góp cuối kỳ	148.206.625.000	148.206.625.000

15.4. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.820.663	14.820.663
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	14.820.663	14.820.663
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	14.820.663	14.820.663
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền USD	133,54	133,54

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNGSố 81 đường Lê Đại, phường Hòa Cường Bắc,
quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán điện	67.443.392.712	51.652.049.867
	67.443.392.712	51.652.049.867

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn bán điện	18.791.345.716	16.274.608.514
	18.791.345.716	16.274.608.514

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	901.901.711	80.462.341
	901.901.711	80.462.341

4. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	9.854.362.863	6.568.905.708
	9.854.362.863	6.568.905.708

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.152.387.794	1.115.245.032
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	1.223.349.271	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	632.086.688	-
Chi phí bằng tiền khác	385.245.073	861.569.525
	3.393.068.826	1.976.814.557

6. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Các khoản khác	33.305.532	45.665.296
	33.305.532	45.665.296

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNGSố 81 đường Lê Đại, phường Hòa Cường Bắc,
quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**7. Chi phí khác**

	Năm 2022	Năm 2021
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	172.679.711	-
Các khoản khác	-	121.699.048
	172.679.711	121.699.048

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	191.960.544
Chi phí nhân công	5.113.737.513	4.195.989.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.350.529.276	11.350.529.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.023.159.514	1.911.513.429
Chi phí khác bằng tiền	696.988.239	601.429.972
	22.184.414.542	18.251.423.071

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.633.982.255	2.683.614.968
Thuế TNDN sau giảm/ miễn theo Giấy phép ĐT	(1.816.991.128)	(1.341.807.484)
Thuế TNDN được giảm 30%	-	(402.542.245)
	1.816.991.127	939.265.239

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận thuần sau thuế	34.350.151.712	25.896.884.438
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	34.350.151.712	25.896.884.438
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.820.663	14.820.663
	2.318	1.747

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNGSố 81 đường Lê Đại, phường Hòa Cường Bắc,
quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**2. Thông tin về các bên liên quan****2.1. Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần Điện lực Trung Sơn	Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Cùng thành viên ban lãnh đạo chủ chốt
Ông Lê Thái Hưng	Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Thủy điện Bản Cốc	Công ty liên quan

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Công ty cổ phần Điện lực Trung Sơn		
Mua dịch vụ kỹ thuật	124.652.749	-
Cho vay ngắn hạn	8.618.797.992	-
Thu tiền cho vay	8.618.797.992	-
Lãi cho vay	289.921.280	-
Thu tiền lãi cho vay	289.921.280	-
Ông Lê Thái Hưng		
Ứng tiền phục vụ kinh doanh	1.762.000.000	1.762.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện lực An Nhân		
Vay ngắn hạn	29.570.432.586	86.758.567.414
Trả vay ngắn hạn	116.329.000.000	-
Cho vay ngắn hạn	16.718.742.580	-
Thu tiền cho vay	1.400.000.000	-
Lãi cho vay	272.804.397	-
Thu tiền lãi cho vay	17.649.864	-

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

<u>Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Ông Lê Thái Hưng Chủ tịch HĐQT	72.000.000	48.000.000
Ông Hồ Ngọc Thạch Thành viên HĐQT	16.000.000	36.000.000
Ông Lưu Quang Việt Thành viên HĐQT	32.000.000	-
Ông Ứng Văn Phúc Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	448.553.158	380.527.888
Bà Lương Thị Ngọc Quỳnh Trưởng ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Lê Thị Kim Huyền Thành viên ban kiểm soát	8.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Mai Lan Thành viên ban kiểm soát	16.000.000	-
Ông Hồ Ngọc Tuấn Thành viên ban kiểm soát	24.000.000	18.000.000
Ông Phạm Văn Long Phó Tổng Giám đốc	343.829.201	314.142.673
Ông Hà Huy Bình Kế toán trưởng	289.618.801	269.182.348
	1.274.001.160	1.107.852.909

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Số 81 đường Lê Đại, phường Hòa Cường Bắc,
quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.
Một số chi tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu



Hà Huy Bình

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình



Tổng Giám đốc

Ung Văn Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG
Số 81 đường Lê Đại, phường Hòa Cường Bắc,
quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục số 01

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc				Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ QL		Cộng
Nguyên giá											
Số dư 01/01/2022	340.515.878.283	108.593.581.881	946.900.705	50.090.909	450.106.451.778						
Số dư 31/12/2022	340.515.878.283	108.593.581.881	946.900.705	50.090.909	450.106.451.778						
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư 01/01/2022	124.981.869.271	108.593.581.881	946.900.705	50.090.909	234.572.442.766						
Khấu hao trong kỳ	11.350.529.276				11.350.529.276						
Số dư 31/12/2022	136.332.398.547	108.593.581.881	946.900.705	50.090.909	245.922.972.042						
Giá trị còn lại											
Tại ngày 01/01/2022	215.534.009.012	-	-	-	215.534.009.012						
Tại ngày 31/12/2022	204.183.479.736	-	-	-	204.183.479.736						

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

109.590.573.495

